



Original Article

Application of the Structure Equation Model Impacts of Socio-economic Changes on Poverty Reduction in Vietnam's Ethnic Minority Region

Nguyen Thi Vinh Ha*

VNU University of Economics and Business, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 07 October 2020

Revised 24 February 2021; Accepted 20 March 2021

Abstract: In Vietnam, there are many studies that have pointed out causes of high poverty in ethnic minority areas and have proposed poverty reduction policies. However, poverty among ethnic minority groups remains an increasing and prolonged challenge. This article applies the structural equation model to consider impacts of socio-economic changes on poverty reduction in ethnic minority areas in Vietnam over the past 5 years, and then provides recommendations for poverty reduction policies for ethnic minorities. It is indicated in the research that in addition to the improvement of the quality of education, measures such as strengthening management of and improving the quality of cultural activities, focusing on the improvement of the spiritual significance of cultural activities, festivals, and movements, and promoting ethnic minority identity can be the key to poverty reduction in those areas.

Keywords: Structural Equation Model (SEM), ethnic minorities, poverty reduction.

* Corresponding author.

E-mail address: ntvha@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4418>

Nghiên cứu ứng dụng mô hình phương trình cấu trúc: Ảnh hưởng của sự biến đổi các yếu tố kinh tế - xã hội đến giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam

Nguyễn Thị Vĩnh Hà*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 04 tháng 11 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 2 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 3 năm 2021

Tóm tắt: Ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến tình trạng đói nghèo cao ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và đề xuất các chính sách để xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, nghèo trong các nhóm DTTS vẫn là một thách thức ngày càng gia tăng và kéo dài. Bài viết này ứng dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để xem xét ảnh hưởng của sự biến đổi các yếu tố kinh tế - xã hội đến giảm nghèo ở vùng DTTS Việt Nam trong vòng 5 năm qua, từ đó đưa ra các khuyến nghị cho chính sách giảm nghèo đối với đồng bào vùng DTTS. Kết quả nghiên cứu cho thấy bên cạnh việc nâng cao chất lượng giáo dục thì các giải pháp về tăng cường quản lý và cải thiện chất lượng các hoạt động văn hóa, chú trọng nâng cao ý nghĩa tinh thần của các hoạt động văn hóa - lễ hội - phong trào của vùng DTTS, phát huy bản sắc dân tộc có thể là chìa khóa cho giảm nghèo ở các khu vực này.

Từ khóa: SEM, dân tộc thiểu số, giảm nghèo.

1. Giới thiệu

Việt Nam có 5.468 xã vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi, chiếm 49% tổng số xã của toàn quốc và phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn (87,3%), là địa bàn cư trú chủ yếu của 53 dân tộc thiểu số với gần 14,1 triệu người, chiếm hơn 13,7% dân số cả nước năm 2019 [1]. Đây là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh, có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, vùng DTTS cũng là địa bàn có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, cơ sở hạ tầng yếu kém, xuất phát điểm và trình độ phát triển kinh tế xã hội thấp, mật độ dân trí thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, nhiều tệ nạn xã hội nảy sinh,... Đến năm 2019, mặc dù đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực giảm nghèo nhưng đời sống của đa số đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn, tỷ lệ nghèo và cận nghèo của các hộ DTTS (35,5%) vẫn cao gấp

3,5 lần tỷ lệ nghèo và cận nghèo chung của toàn quốc (10,2%) [1].

Ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến tình trạng đói nghèo cao ở vùng DTTS và đề xuất các chính sách để xóa đói giảm nghèo. Báo cáo Dân tộc và phát triển ở Việt Nam của Ngân hàng Thế giới (WB) (2009) tổng hợp 6 nguyên nhân chính lý giải vì sao cộng đồng người DTTS luôn nghèo đói, bao gồm: trình độ giáo dục thấp, kém năng động, tiếp cận tài chính hạn chế, đất sản xuất kém hiệu quả, tiếp cận thị trường thấp, lối suy nghĩ rập khuôn và các rào cản văn hóa [2]. World Bank (2014) cho rằng quá trình phát triển kinh tế đã tạo ra những thách thức mới cho người nghèo, đặc biệt là DTTS, như sự cô lập, hạn chế về tài sản, trình độ học vấn thấp, sức khỏe kém [3]. Tiếp đó, WB (2019) xác định các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của DTTS tại Việt Nam gồm: kết nối hạ tầng và kinh tế, tài sản sinh kế cơ bản, kết nối thị trường, tham gia thị trường lao động, tiếp cận giáo dục, tiếp cận y tế, thiết chế truyền thông và

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: ntvha@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4418>

quản trị địa phương, vai trò giới và các dạng thức quyền năng nội bộ hộ gia đình, quan niệm về sự khác biệt tộc người và vấn đề niềm tin, và tiếp cận với các chính sách và dự án hỗ trợ [4].

Nghiên cứu sự phát triển kinh tế của các DTTS ở Việt Nam, Baulch và cộng sự (2010) đề xuất một số chính sách giúp tăng hiệu quả thu nhập từ các nguồn lực của đồng bào DTTS, gồm: mở rộng các chương trình khuyến nông, dịch vụ thị trường tập trung vào khuyến khích mở rộng và nâng cao hiệu quả canh tác tại các vùng trung du và miền núi; nâng cao chất lượng giáo dục; cải thiện khả năng tiếp cận đối với việc làm có thu nhập; bồi dưỡng khả năng sử dụng tiếng Việt, đặc biệt là cho các nhóm DTTS ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên [5]. Báo cáo của Oxfam Việt Nam (2013) rà soát các mô hình giảm nghèo tại một số cộng đồng DTTS điển hình ở Việt Nam, cho thấy đồng bào DTTS đã có sự thay đổi nhất định trong nhận thức, nhu cầu của họ đã mở rộng hơn, hướng đến chất lượng cuộc sống tốt hơn; nhiều nơi đã quan tâm hơn đến các khía cạnh văn hóa, xã hội và thị trường [6].

Về ảnh hưởng của nghèo đói, các nghiên cứu chỉ ra rằng sự khác biệt trong các điều kiện sống và mức độ thụ hưởng chính sách của Nhà nước đã tạo ra sự bất bình đẳng trong kinh tế, xã hội và tiếp cận các dịch vụ để phát triển, là nguyên nhân quan trọng dẫn đến xung đột xã hội. Nghiên cứu của Zhang và McGhee (2014) chỉ ra nguồn gốc của xung đột, mâu thuẫn trong xã hội tại vùng nghèo phía Tây của Trung Quốc đến từ những khác biệt kinh tế, phân biệt đối xử giữa người Hán và người bản địa, những áp lực trong các hoạt động sống đối với người DTTS,... [7]. Mỗi dân tộc có nền văn hóa riêng, do đó mỗi dân tộc cũng có cách xử lý khác nhau đối với vấn đề xung đột. Trong nhiều trường hợp cần phải tăng cường vai trò của văn hóa trong giải quyết xung đột, nhất là xung đột về dân tộc/tộc người.

Trong bối cảnh vùng DTTS ở nước ta có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao gấp 3,5 lần bình quân cả nước (2018) [8], đây là một thách thức ngày càng tăng và kéo dài, tiềm ẩn nguy cơ gây ảnh hưởng đến ổn định xã hội. Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo có sự thay đổi theo thời gian, do đó cần có sự nghiên cứu để thay đổi chính sách giảm nghèo phù hợp. Bài viết này xem xét ảnh hưởng của sự biến đổi các yếu

tố kinh tế - xã hội đến giảm nghèo ở vùng DTTS Việt Nam trong vòng 5 năm qua nhằm đưa ra các khuyến nghị cho chính sách giảm nghèo đối với đồng bào vùng DTTS.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở xây dựng mô hình

Bài viết sử dụng phương pháp SEM để phân tích ảnh hưởng của sự biến đổi các yếu tố kinh tế - xã hội đến giảm nghèo và an ninh trật tự xã hội ở vùng DTTS nước ta hiện nay.

Trong thời gian qua, vùng DTTS ở Việt Nam có sự thay đổi tích cực trong nhiều khía cạnh kinh tế - xã hội, đóng góp vào quá trình giảm nghèo. Trong số đó có thể kể đến sự cải thiện trong tiếp cận sản xuất nông nghiệp nhờ việc mở rộng phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa [4, 5]. Các DTTS là đối tượng thụ hưởng của nhiều chính sách, chương trình của Chính phủ, các dự án của các đối tác phát triển. Các chính sách và chương trình/dự án này đã mang lại nhiều cải thiện quan trọng về mức sống của vùng DTTS. Quan trọng và đáng kể nhất là cải thiện về hạ tầng kết nối (đường giao thông, hệ thống thủy lợi), tiếp cận dịch vụ công (y tế và giáo dục) và các tiện ích công cộng khác (điện lưới, nước sạch sinh hoạt,...) [4, 8]. Các hoạt động văn hóa và lễ hội truyền thống góp phần gia tăng tính gắn kết cộng đồng, là dịp để người dân chia sẻ với nhau thông tin và kinh nghiệm sản xuất [4, 6].

Nhằm mục đích phân tích, sự biến đổi các yếu tố kinh tế - xã hội được nhóm vào các chủ điểm: i) khả năng tiếp cận đồng ruộng để phục vụ sản xuất nông nghiệp; ii) sự cải thiện chất lượng giáo dục; iii) sự cải thiện trong quản lý văn hóa - xã hội; iv) sự cải thiện trong tiếp cận và chất lượng nước; và v) sự cải thiện trong tiếp cận và tính ổn định của nguồn điện. Nhân tố chịu tác động trong nghiên cứu gồm: i) mức độ thực hiện các hoạt động giảm nghèo và ii) sự cải thiện tình hình trật tự an ninh xã hội.

2.2. Dữ liệu

Dữ liệu sử dụng cho mô hình được khai thác từ khảo sát sơ cấp cán bộ địa phương ở các vùng DTTS Việt Nam năm 2019 trong khuôn khổ đề tài “Tác động của biến đổi xã hội đến ổn định và phát triển vùng DTTS nước ta hiện nay”, mã số CTĐT.33.18/16-20, thuộc Chương trình Khoa học Công nghệ trọng điểm cấp Quốc

gia giai đoạn 2016-2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về DTTS và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”, mã số CTDT/16-20.

Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/1/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc đưa ra định nghĩa DTTS là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam, tức là các dân tộc khác với dân tộc Kinh; vùng DTTS là địa bàn có đông các DTTS cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Việt Nam. Trong phạm vi nghiên cứu này, vùng DTTS gồm các địa phương có từ 50% người DTTS trở lên sinh sống tập trung ở đó.

Địa bàn khảo sát gồm 10 tỉnh/thành phố có phường/xã DTTS có tính đại diện cho tất cả các vùng miền của Việt Nam, bao gồm các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, ở các khu vực thành thị, nông thôn, miền núi. Mỗi tỉnh/thành phố chọn 2 đến 3 huyện/quận và mỗi huyện chọn 1 xã/phường.

Để đánh giá sự biến đổi về kinh tế - xã hội trong thời gian qua, nghiên cứu chọn phỏng vấn cán bộ địa phương. Đây là những người có đủ hiểu biết và đủ năng lực để đánh giá sự thay đổi của địa phương nơi họ sinh sống và làm việc, do đó họ có thể đem lại câu trả lời có độ tin cậy

cao hơn so với đánh giá của người dân. Các cán bộ địa phương được đề nghị đánh giá sự biến đổi về kinh tế - xã hội trong vòng 5 năm qua (tức so sánh năm 2019 với năm 2014) theo 3 mức gồm 1 - tốt hơn, 2 - không đổi, 3 - kém hơn. Giá trị câu trả lời càng nhỏ thể hiện khía cạnh kinh tế - xã hội càng được cải thiện tốt hơn trong 5 năm qua ở địa bàn nghiên cứu.

Mẫu khảo sát gồm 400 cán bộ ở 10 tỉnh/thành phố được khảo sát, mỗi địa phương 40 cán bộ. Các câu trả lời không biết/không ý kiến được xử lý như là câu trả lời không đủ thông tin và quan sát bị loại bỏ. Vì vậy, mẫu được áp dụng để tính toán trong mô hình SEM chỉ còn 276 quan sát. Quy mô mẫu phù hợp để chạy mô hình SEM với tối đa 7 biến tiềm ẩn, mỗi biến tiềm ẩn có tối thiểu 3 biến quan sát để có các chỉ số kiểm định đạt ngưỡng và có ý nghĩa thống kê [9]. Tỷ lệ mẫu được khảo sát tại từng địa phương được thống kê tại Bảng 1, 2.

Nhìn chung, mặc dù mẫu tính toán của mô hình ($n = 276$) chỉ chiếm 69% mẫu khảo sát ($N = 400$ quan sát) nhưng đặc điểm mẫu có tính tương đồng. Điều này cho thấy việc giảm quy mô mẫu do thiếu thông tin không gây ảnh hưởng đến tính đại diện của mẫu khảo sát.

Bảng 1. Số mẫu khảo sát tại các địa phương

TT	Tỉnh/ thành phố	Huyện/thành phố (xã/thị trấn/phường)	Số cán bộ được phỏng vấn	Tỷ lệ %
1	Quảng Ninh	Hạ Long (Hồng Hà), Hoàng Bồ (Dân Chủ), Vân Đồn (Bình Dân)	32	11,6
2	Sơn La	Mai Sơn (Chiềng Kheo), Yên Châu (Chiềng Đông)	34	12,3
3	Tuyên Quang	Chiêm Hóa (Phúc Thịnh), Tuyên Quang (An Tường), Yên Sơn (Phú Thịnh)	30	10,9
4	Hòa Bình	Cao Phong (Yên Lập), Hòa Bình (Phương Lâm, Đồng Tiến), Kim Bôi (Đú Sáng)	17	6,2
5	Hà Nội	Ba Vì (Ba Vì), Hà Đông (Nguyễn Trãi), Mỹ Đức (An Phú)	32	11,6
6	Nghệ An	Thanh Chương (Ngọc Lâm), Vinh (Trường Thi), Con Cuông (Yên Khê)	29	10,5
7	Đắk Lắk	Lắk (Yang Tao), Buôn Mê Thuật (Tân Lập)	35	12,7
8	Ninh Thuận	Ninh Hải (Xuân Hải), Ninh Phước (Phước Hữu), Thuận Bắc (Phước Chiến)	28	10,1
9	TP. Hồ Chí Minh	Quận 10 (Phường 2), Quận 5 (Phường 6, Phường 12)	6	2,2
10	Trà Vinh	Châu Thành (Đa Lộc, Lương Hòa), Trà Cú (Tân Hiệp), Trà Vinh (Phường 1, 7, 8, 9)	33	12,0
	Tổng		276	100,0

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài.

Bảng 2. Đặc điểm nhân khẩu học và thành phần dân tộc của đội ngũ cán bộ địa phương trong mẫu tính toán của mô hình

Tiêu chí		Mẫu tính toán của mô hình (n = 276)		Mẫu khảo sát (n = 400)	
		Số mẫu	Tỉ lệ %	Số mẫu	Tỉ lệ %
Giới tính	Nam	176	63,8	231	57,8
	Nữ	100	36,2	169	42,3
Tuổi	Từ 30 tuổi trở xuống	38	13,8	52	13,0
	Từ 31-45 tuổi	160	57,0	231	57,8
	Từ 46 tuổi trở lên	78	29,3	117	29,3
Dân tộc	Kinh	86	31,2	146	36,5
	Thái	46	16,7	61	15,3
	Tày	29	10,5	43	10,8
	Mường	27	9,8	37	9,3
	Khmer	23	8,3	28	7,0
	Dao	15	5,4	16	4,0
	Chăm	12	4,3	15	3,8
	M'ng	11	4,0	12	3,0
	Sán Dìu	9	3,3	10	2,5
	Ê đê	8	2,9	9	2,3
	Raglai	5	1,8	10	2,5
	Hoa	2	0,7	10	2,5
	Khơ Mú	1	0,4	1	0,3
	Nùng	1	0,4	1	0,3
	Sán Chay	1	0,4	1	0,3
Tổng		276	100,0	400	100,0

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài.

2.3. Các bước phân tích mô hình SEM

Bước 1: Kiểm định thang đo Cronbach's Alpha
 Kiểm định độ tin cậy của thang đo theo Cronbach's Alpha được thực hiện cho từng nhóm biến quan sát thuộc từng nhóm nhân tố. Nếu nhân tố nào có hệ số Cronbach's Alpha nhỏ hơn 0,6 thì bị loại khỏi mô hình [10]. Các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng

nhỏ hơn 0,3 hoặc làm giảm giá trị Cronbach's Alpha của nhóm được xem là biến rác, cũng được loại khỏi thang đo của nhân tố [11].

Quy trình phân tích Cronbach's Alpha cho kết quả lựa chọn 7 nhóm biến quan sát tương ứng với từng biến tiềm ẩn như mô tả tại Bảng 3. Tổng cộng có 31 biến quan sát được đưa vào bước 2.

Bảng 3. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

TT	Tên biến	Mô tả	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha (nếu bỏ biến)
I	TCĐR	Khả năng tiếp cận đồng ruộng để phục vụ sản xuất nông nghiệp		0,874
1	II.C.8	TCĐR - Tiếp cận hệ thống đường ra ruộng đồng, nương rẫy	0,725	0,842
2	II.C.9	TCĐR - Tiếp cận hệ thống thủy lợi/nước tưới tiêu cho đồng ruộng, nương rẫy	0,765	0,830
3	II.D.15	TCĐR - Chất lượng của hệ thống đường ra ruộng đồng, nương rẫy	0,761	0,827

TT	Tên biến	Mô tả	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha (nếu bỏ biến)
4	II.D.16	TCĐR - Hệ thống thủy lợi (kênh, mương,...)	0,686	0,859
II	GNGHEO	Mức độ thực hiện các hoạt động giảm nghèo		0,794
5	II.A.20	GNGHEO - Việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất/kinh doanh của người dân	0,623	0,733
6	II.A.21	GNGHEO - Hoạt động chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em mồ côi,...	0,611	0,739
7	II.A.22	GNGHEO - Hoạt động đền ơn, đáp nghĩa hộ gia đình chính sách	0,616	0,745
8	II.A.23	GNGHEO - Hoạt động giảm nghèo	0,588	0,754
III	CLGD	Chất lượng giáo dục		0,839
9	II.D.1	CLGD - Chất lượng của hệ thống giáo dục	0,706	0,774
10	II.D.2	CLGD - Chất lượng của đội ngũ giáo viên	0,716	0,765
11	II.D.3	CLGD - Chất lượng học tập của học sinh	0,689	0,793
IV	QLVHXH	Quản lý văn hóa xã hội		0,836
12	II.A.4	QLVHXH - Hoạt động quản lý giáo dục	0,578	0,816
13	II.A.5	QLVHXH - Hoạt động quản lý các dịch vụ khám, chữa bệnh	0,488	0,831
14	II.A.6	QLVHXH - Ý nghĩa tinh thần của các hoạt động văn hóa, lễ hội, phong trào	0,706	0,788
15	II.A.7	QLVHXH - Việc quản lý các hoạt động văn hóa, lễ hội, phong trào	0,708	0,788
16	II.A.8	QLVHXH - Việc quản lý các hoạt động tôn giáo	0,656	0,800
17	II.A.9	QLVHXH - Ý nghĩa tinh thần của các hoạt động tôn giáo	0,537	0,826
V	ANNINH	Tình hình an ninh trật tự xã hội		0,770
18	II.E.1	ANNINH - Các hành vi say rượu gây rối	0,584	0,710
19	II.E.2	ANNINH - Các hành vi trộm cắp	0,531	0,737
20	II.E.5	ANNINH - Số vụ mâu thuẫn vợ - chồng trong các hộ gia đình	0,571	0,716
21	II.E.6	ANNINH - Số vụ mâu thuẫn giữa các hộ gia đình	0,603	0,698
VI	NUOC	Sử dụng nước		0,827
22	II.A.11	NUOC - Việc quản lý nguồn nước sạch sinh hoạt	0,520	0,815
23	II.B.6	NUOC - Việc sử dụng nguồn nước sạch sinh hoạt	0,481	0,822
24	II.C.6	NUOC - Tiếp cận hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt	0,655	0,776
25	II.D.12	NUOC - Chất lượng của hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt	0,770	0,735
26	II.D.13	NUOC - Chất lượng của nguồn nước sạch sinh hoạt	0,685	0,765
VII	DIEN	Sử dụng điện		0,736
27	II.A.12	DIEN - Việc quản lý nguồn điện lưới quốc gia	0,459	0,714

TT	Tên biến	Mô tả	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha (nếu bỏ biến)
28	II.B.7	DIEN - Việc sử dụng nguồn điện lưới quốc gia	0,450	0,708
29	II.C.4	DIEN - Tiếp cận hệ thống cung cấp điện lưới quốc gia	0,533	0,685
30	II.D.9	DIEN - Chất lượng của hệ thống cung cấp điện lưới quốc gia	0,663	0,623
31	II.D.10	DIEN - Sự ổn định của nguồn điện lưới quốc gia	0,436	0,715

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu khảo sát của đề tài.

Bước 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) bằng phương pháp trích principal axis factoring, phép xoay Promax ($Kappa = 4$) cho kết quả như sau:

- Thước đo KMO phân tích nhân tố của nghiên cứu có giá trị 0,801 thỏa mãn điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1$ [12]. Kết luận: phân tích nhân tố là phù hợp tốt với dữ liệu thực tế.

- Kiểm định tính tương quan giữa các biến đo lường (Bartlett's Test [13])

+ Kiểm định giả thuyết H_0 : Mức tương quan các biến bằng 0.

+ Kết quả kiểm định Bartlett's Test có giá trị $0,000 < 0,05$. Kết luận: các biến đo lường tương quan với nhau trong mỗi nhóm nhân tố.

- Ma trận xoay nhân tố cho thấy hệ số tải nhân tố của các biến đo lường đều không nhỏ hơn 0,5, cho biết các biến quan sát phản ánh các nhân tố độc lập. Kết quả EFA cho 7 nhân tố với 25 biến đo lường (Bảng 4) được đưa vào phân tích tiếp trong bước 3.

Bước 3: Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Phần mềm mô hình hóa phương trình cấu trúc AMOS 24 được sử dụng để thực hiện việc phân tích nhân tố khẳng định CFA.

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (Pattern Matrix)

	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
II.C.9 TCĐR - Tiếp cận hệ thống thủy lợi/nước tưới tiêu cho đồng ruộng, nương rẫy	0,925						
II.C.8 TCĐR - Tiếp cận hệ thống đường ra ruộng đồng, nương rẫy	0,778						
II.D.15 TCĐR - Chất lượng hệ thống đường ra ruộng đồng, nương rẫy	0,765						
II.D.16 TCĐR - Hệ thống thủy lợi (kênh, mương,...)	0,730						
II.A.20 GNGHEO - Việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất/kinh doanh của người dân		0,709					
II.A.21 GNGHEO - Hoạt động chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi,...		0,696					
II.A.22 GNGHEO - Hoạt động đền ơn, đáp nghĩa hộ gia đình chính sách		0,667					
II.A.23 GNGHEO - Hoạt động giảm nghèo		0,630					
II.A.6 QLVHXXH - Ý nghĩa tinh thần của các hoạt động văn hóa, lễ hội, phong trào			0,757				
II.A.7 QLVHXXH - Việc quản lý các hoạt động văn hóa, lễ hội, phong trào			0,741				

	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
II.A.5 QLVHXXH - Hoạt động quản lý các dịch vụ khám, chữa bệnh			0,655				
II.A.4 QLVHXXH - Hoạt động quản lý giáo dục			0,635				
II.D.1 CLGD - Chất lượng của hệ thống giáo dục				0,824			
II.D.3 CLGD - Chất lượng học tập của học sinh				0,783			
II.D.2 CLGD - Chất lượng của đội ngũ giáo viên				0,708			
II.D.12 NUOC - Chất lượng hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt					0,885		
II.D.13 NUOC - Chất lượng nguồn nước sạch sinh hoạt					0,756		
II.C.6 NUOC - Tiếp cận hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt					0,570		
II.E.6 ANNINH - Số vụ mâu thuẫn giữa các hộ gia đình						0,793	
II.E.5 ANNINH - Số vụ mâu thuẫn vợ chồng trong các hộ gia đình						0,744	
II.E.1 ANNINH - Các hành vi say rượu gây rối						0,626	
II.E.2 ANNINH - Các hành vi trộm cắp						0,557	
II.D.9 DIEN - Chất lượng hệ thống cung cấp điện lưới quốc gia							0,891
II.D.10 DIEN - Sự ổn định của nguồn điện lưới quốc gia							0,547
II.C.4 DIEN - Tiếp cận hệ thống cung cấp điện lưới quốc gia							0,497
Phương pháp trích: Principal Axis Factoring. Phương pháp xoay: Promax with Kaiser Normalization.							
Hội tụ sau 7 vòng lặp.							

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu khảo sát của đề tài.

Để đánh giá độ phù hợp của mô hình, nhóm nghiên cứu sử dụng các tham chiếu được đề xuất bởi các nhà nghiên cứu về phân tích mô hình SEM. Khi các giá trị chưa phù hợp, mô hình được điều chỉnh theo nguyên tắc thiết lập các cặp quan hệ có MI > 4 (MI là hệ số điều chỉnh ứng với sự thay đổi của χ^2 trên một bậc tự do) nhưng sự điều chỉnh này phải đảm bảo phù hợp về mặt cơ sở lý thuyết và bao hàm ý nghĩa về mặt thực tiễn. Một số biến quan sát được loại

ở bước này căn cứ trên các giá trị kiểm định để đảm bảo tính phù hợp của mô hình. Kết quả phân tích đưa ra 7 nhân tố chính với 22 biến quan sát được sử dụng trong mô hình CFA. Các chỉ số để đánh giá mô hình đều đạt yêu cầu theo các ngưỡng tham chiếu (Bảng 5). Như vậy, các thang đo của các nhóm nhân tố trong mô hình không có mối tương quan giữa các sai số của biến nên đều đạt được tính đơn hướng, mô hình phù hợp.

Bảng 5. Tham chiếu ngưỡng đánh giá độ phù hợp của mô hình

Tiêu chí đánh giá	Mô hình hiệu chỉnh	Ngưỡng đánh giá	Nguồn tham khảo
χ^2/df (cmin/df)	2,055	< 3 tốt; < 5 chấp nhận được	Hair Jr, Anderson [14], Hu và Bentler [15]
P-value	0,000	< 0,5	Arbuckle và Wothke [16], Rupp và Segal [17]
NFI	0,856	> 0,90	Chin và Todd [18], Hair Jr, Anderson [14]
CFI	0,921	> 0,95 rất tốt, > 0,90 tốt	Bentler và Bonett [19], Tho và Trang [20]
GFI	0,818	> 0,90 tốt, > 0,80 chấp nhận được	Segar và Grover [21], Chin và Todd [18], Baumgartner và Homburg [22]

Tiêu chí đánh giá	Mô hình hiệu chỉnh	Ngưỡng đánh giá	Nguồn tham khảo
RMSEA	0,062	< 0,05 tốt; 0,05-0,10 trung bình;	Steiger [23], Segar và Grover [21], Chin và Todd [18]
PCLOSE	0,014	> 0,05 tốt; > 0,01 chấp nhận được	Hair Jr, Anderson [14]

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu khảo sát của đề tài.

Bảng 6. Giá trị phân tích độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt của mô hình CFA

Nhân tố	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	1	2	3	4	5	6	7
1	0,893	0,677	0,248	0,897	0,823						
2	0,840	0,637	0,327	0,844	0,223**	0,798					
3	0,765	0,522	0,458	0,776	0,292***	0,572***	0,722				
4	0,788	0,557	0,458	0,814	0,302***	0,488***	0,677***	0,746			
5	0,861	0,676	0,248	0,907	0,498***	0,159*	0,327***	0,293***	0,822		
6	0,765	0,540	0,016	0,851	-0,053	-0,127†	-0,062	-0,093	0,055	0,735	
7	0,783	0,548	0,234	0,798	0,398***	0,278***	0,484***	0,300***	0,414***	0,026	0,740

Ghi chú: p < 0,100; * p < 0,050; ** p < 0,010; *** p < 0,001

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu khảo sát của đề tài.

Mô hình cũng được kiểm định về độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt. Các giá trị hệ số tải chuẩn hóa có giá trị lớn hơn 0,5 và giá trị độ tin cậy tổng hợp (CR) không nhỏ hơn 0,7 - do đó mô hình CFA có độ tin cậy [9]. Giá trị phương sai trung bình được trích AVE không nhỏ hơn 0,5 cho thấy các nhóm nhân tố có tính hội tụ [9]. Phương sai riêng lớn nhất MVE > AVE cho thấy các nhóm nhân tố có tính phân biệt [9].

Bước 4: Phân tích mô hình SEM

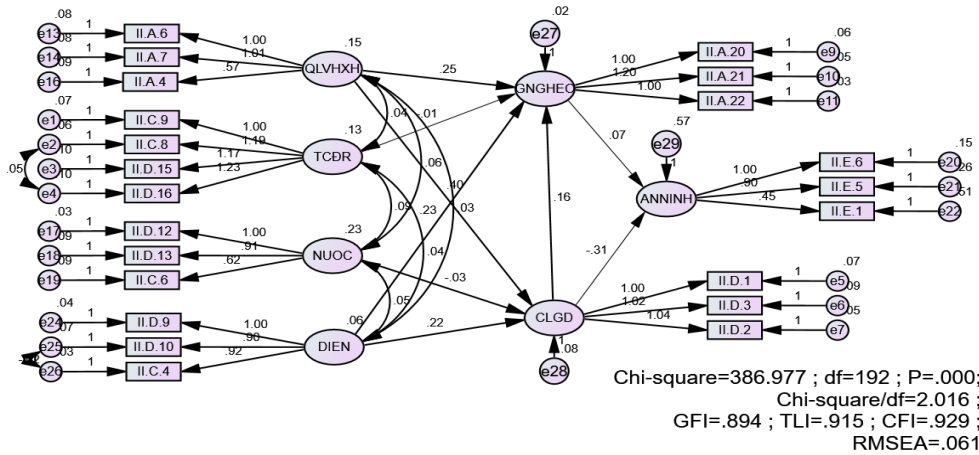
Căn cứ trên khung phân tích lý thuyết, các nhóm nhân tố được phân tích theo mô hình SEM, dựa trên kết quả mô hình CFA đã xác định tại Bước 3. Bước này xác định các mối quan hệ tác động giữa các nhóm nhân tố.

3. Kết quả nghiên cứu

Như đã đề cập, có nhiều nghiên cứu xem xét các yếu tố tác động đến giảm nghèo, trong đó có tăng cường chất lượng giáo dục, tăng cường cơ sở hạ tầng (điện, nước, tiếp cận đồng ruộng) và quản lý văn hóa - xã hội. Tăng cường chất lượng giáo dục và giảm nghèo có thể giảm

các nguy cơ tiềm ẩn về mất trật tự an ninh xã hội. Phân tích đường dẫn theo mô hình SEM (Hình 1) nhằm kiểm định lại các mối quan hệ này đối với vùng DTTS ở Việt Nam trong thời gian qua cho kết quả thể hiện tại Bảng 7.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự cải thiện của chất lượng giáo dục (thể hiện ở chất lượng hệ thống giáo dục, đội ngũ giáo viên, việc học tập của học sinh), quản lý văn hóa xã hội (thể hiện qua việc quản lý các dịch vụ khám chữa bệnh, các hoạt động văn hóa, lễ hội, phong trào) và việc sử dụng điện lưới quốc gia (thể hiện qua khả năng tiếp cận, chất lượng, sự ổn định của hệ thống điện lưới quốc gia) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến giảm nghèo ở các vùng DTTS. Mức ảnh hưởng lớn nhất đến các hoạt động giảm nghèo là sự cải thiện hoạt động quản lý văn hóa - xã hội (khi QLVHXX tăng 1 độ lệch chuẩn thì GNGHEO tăng 0,470 độ lệch chuẩn), sau đó đến cải thiện chất lượng giáo dục và việc sử dụng điện (khi CLGD hoặc DIEN tăng 1 độ lệch chuẩn thì GNGHEO tăng lần lượt là 0,279 và 0,268 độ lệch chuẩn).



Hình 1. Kết quả nghiên cứu theo mô hình SEM về mối quan hệ giữa các nhóm nhân tố biến đổi xã hội.

Bảng 7. Kết quả hồi quy mô hình SEM

Nhóm nhân tố phụ thuộc	Nhóm nhân tố độc lập	Ước lượng chưa chuẩn hóa	Ước lượng chuẩn hóa	P-value (***) p < 0,001)
GNGHEO	QLVHXX	0,248	0,470	***
GNGHEO	DIEN	0,234	0,279	***
GNGHEO	CLGD	0,162	0,268	***
GNGHEO	TCDR	-0,012	-0,021	0,736
CLGD	QLVHXX	0,397	0,455	***
CLGD	DIEN	0,22	0,158	0,037**
CLGD	NUOC	-0,028	-0,040	0,580
ANNINH	CLGD	-0,312	-0,139	0,140
ANNINH	GNGHEO	0,07	0,019	0,844

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu khảo sát của đề tài.

Tác động của sự cải thiện khả năng tiếp cận ruộng đồng đến việc giảm nghèo không có ý nghĩa thống kê. Điều này phù hợp với nhận xét của WB trong báo cáo nghiên cứu năm 2019 [4], cho rằng việc tăng cường các sinh kế phi nông nghiệp đóng vai trò quan trọng hơn trong việc giảm nghèo.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy trong hoạt động giảm nghèo ở các vùng DTTS thì hoạt động chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em mồ côi và hoạt động đền ơn, đáp nghĩa hộ gia đình chính sách có ý nghĩa quan trọng, các hoạt động này được thực hiện tốt hơn khi việc quản lý văn hóa - xã hội được cải thiện. Khi chất lượng giáo dục tăng thì việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào hoạt động sản xuất kinh doanh cũng tốt hơn. Việc tăng cường khả năng tiếp cận điện lưới quốc gia và chất

lượng điện cũng cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh và do đó tác động tích cực đến việc giảm nghèo.

Chất lượng giáo dục được cải thiện khi việc quản lý văn hóa - xã hội và hệ thống điện được tăng cường. Khi QLVHXX tăng 1 độ lệch chuẩn thì CLGD tăng 0,455 độ lệch chuẩn. Khi việc tiếp cận sử dụng điện và mức độ ổn định của nguồn điện được cải thiện 1 độ lệch chuẩn thì chất lượng giáo dục cũng tăng 0,158 độ lệch chuẩn. Sự cải thiện khả năng tiếp cận và chất lượng nguồn nước sạch không có tác động có ý nghĩa thống kê đến chất lượng giáo dục.

Ở vùng DTTS nước ta, tình hình an ninh trật tự xã hội không bị ảnh hưởng bởi tình trạng nghèo đói và chất lượng giáo dục một cách có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể được giải thích do sự xung đột xã hội chủ yếu do tình trạng

phân hóa giàu nghèo. Ở vùng DTTS, do điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển nên phân hóa giàu nghèo chưa diễn ra mạnh mẽ, vì vậy tình hình an ninh trật tự xã hội chưa chịu ảnh hưởng đáng kể của tình trạng nghèo. Chất lượng giáo dục của vùng DTTS cũng không có sự khác biệt rõ rệt, do đó yếu tố này cũng không ảnh hưởng một cách có ý nghĩa thống kê đến tình hình an ninh trật tự xã hội. Mô hình chỉ giải thích được 1,6% sự biến thiên của biến ANNINH. Điều này cho thấy ở vùng DTTS, tình trạng nghèo, chất lượng giáo dục cũng như sự thay đổi các yếu tố kinh tế - xã hội được nghiên cứu không có ảnh hưởng đáng kể đến trật tự an ninh xã hội.

Kết quả mô hình cũng cho thấy các biến độc lập tác động lên 60% sự biến thiên của biến GNGHEO và 26% sự biến thiên của CLGD. Điều này cho thấy mô hình rất phù hợp trong việc giải thích ảnh hưởng của sự biến đổi các yếu tố kinh tế xã hội đến giảm nghèo ở vùng DTTS. Mô hình cũng giải thích được một phần tác động lên chất lượng giáo dục ở vùng DTTS.

4. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu cho thấy yếu tố văn hóa đóng vai trò quan trọng đối với việc giảm nghèo và nâng cao chất lượng giáo dục của các vùng DTTS. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển và hội nhập, bản sắc văn hóa ở các cộng đồng DTTS rất dễ bị mai một. Hiệu quả của việc nâng cao chất lượng giáo dục, vốn được xem như là chìa khóa cho việc giảm nghèo và phát triển vùng DTTS, cũng phụ thuộc vào bảo tồn và phát huy các hoạt động văn hoá. Việc cải thiện hệ thống cung cấp điện trong thời gian vừa qua đã có tác động tích cực đến giảm nghèo ở cho vùng DTTS của Việt Nam.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy để giải quyết vấn đề nghèo đói, giúp ổn định và phát triển sản xuất ở các vùng DTTS, Đảng, Nhà nước và các cấp chính quyền, địa phương cần chú trọng cải thiện các nội dung sau (xếp theo thứ tự ưu tiên):

i) Tăng cường quản lý và cải thiện chất lượng các hoạt động văn hóa, lễ hội, phong

trào, chú trọng nâng cao ý nghĩa tinh thần của các hoạt động văn hóa - lễ hội - phong trào của vùng DTTS, phát huy bản sắc dân tộc;

ii) Tăng cường quản lý giáo dục để nâng cao chất lượng của hệ thống giáo dục, chú trọng cải thiện chất lượng dạy của học sinh và kết quả học tập của học sinh;

iii) Cải thiện hệ thống cung cấp điện lưới quốc gia, đảm bảo chất lượng và sự ổn định của nguồn điện.

Tài liệu tham khảo

- [1] Committee for Ethnic Minority Affairs, General Statistics Office, Results of the Census on the Socio-Economic Situation of 53 Ethnic Minority Groups in Vietnam in 2019, Statistical Publishing House, 2020.
- [2] World Bank, Country Social Analysis: Ethnicity and Development in Vietnam, World Bank Washington, DC, 2009.
- [3] V. Kozel, Well Begun but not yet Done: Progress and Emerging Challenges for Poverty Reduction in Vietnam: World Bank Publications, 2014.
- [4] World Bank, Drivers of Socio-Economic Development Among Ethnic Minority Groups in Vietnam: World Bank, 2019.
- [5] B. Baulch, Ethnic Minority Poverty in Vietnam. Chronic Poverty Research Centre Working Paper, 2010.
- [6] Oxfam in Vietnam, Poverty Reduction Models in some Ethnic Minority Communities in Vietnam, 2013.
- [7] S. Zhang, D. McGhee, Social Policies and Ethnic Conflict in China: Lessons from Xinjiang, Springer, 2014.
- [8] Ethnic Committee and General Statistics Office, Results from the Survey on the Socio-Economic Situation of 53 Ethnic Minorities in 2019, Statistics Publisher, 2020 (in Vietnamese).
- [9] J. R. Hair et al., Multivariate Data Analysis: A Global Perspective, Upper Saddle River, NJ: Pearson. 7 ed., 2010.
- [10] R. A. Peterson, A Meta-Analysis of Cronbach's Coefficient Alpha, Journal of Consumer Research, Vol. 21, No. 2, 1994, pp. 381-391.
- [11] I. H. Bernstein, J. C. Nunnally, Psychometric theory, New York: McGraw-Hill, Oliva, TA, Oliver, RLMacMillan, IC (1992), A Catastrophe Model for Developing Service Satisfaction Strategies, Journal of Marketing, Vol. 56, 1994, pp. 83-95.

- [12] Y. Dodge, *The Concise Encyclopedia of Statistics*, Springer Science & Business Media, 2008.
- [13] G. W. Snedecor, W. G. Cochran, *Statistical Methods*, Eight ed., Iowa State University Press, Ames, Iowa, 1989.
- [14] J. J. Hair et al., *Multivariate Data Analysis*, New Jersey, Prentice Hall, 1998, pp. 287-386.
- [15] L. T. Hu, P. M. Bentler, Cutoff Criteria for Fit Indexes in Covariance Structure Analysis: Conventional Criteria Versus New Alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, Vol. 6, No. 1, 1999, pp. 1-55.
- [16] J. L. Arbuckle, W. Wothke, *Amos 4.0 User's Guide*, SmallWaters Corporation Chicago, IL, 1999.
- [17] M. Rupp, R. Segal, Confirmatory Factor Analysis of A Professionalism Scale in Pharmacy, *Journal of Social and Administrative Pharmacy*, Vol. 6, No. 1, 1989, pp. 31-38.
- [18] W. W. Chin, P. A. Todd, On the Use, Usefulness, and Ease of Use of Structural Equation Modeling in MIS research: A Note of Caution, *MIS Quarterly*, 1995, pp. 237-246.
- [19] P. M. Bentler, D. G. Bonett, Significance Tests and Goodness of Fit in the Analysis of Covariance Structures, *Psychological Bulletin*, Vol. 88, No. 3, 1980, pp. 588-606.
- [20] N. D. Tho, N. T. M. Trang, *Scientific Research in Business*, Statistics Publishers, 2009.
- [21] H. Segar, V. Grover, Re-examining Perceived Ease of use Measurements and Perceived Usefulness, *Decision Sciences*, 1993.
- [22] H. Baumgartner, C. Homburg, Applications of Structural Equation Modeling in Marketing and Consumer Research: A Review. *International Journal of Research in Marketing*, Vol. 13, No. 2, 1996), pp. 139-161.
- [23] J. H. Steiger, Structural Model Evaluation and Modification: An Interval Estimation Approach. *Multivariate Behavioral Research*, Vol. 25, No. 2, 1990, pp. 173-180.